



zhù zhái qū
住宅区

noun · residential area

Example Sentences

Zhè ge zhù zhái qū hěn ān jìng
这个住宅区很安静。

This residential area is very quiet.

xīn kāi fā de zhù zhái qū pèi yǒu xué xiào hé gōng yuán
新开发的住宅区配有学校和公园。

The newly developed residential area has schools and parks.

Trace each character, then write the word on your own.

住	住	住	住	住	住	住	住	住	住
宅	宅	宅	宅	宅	宅	宅	宅	宅	宅
区	区	区	区	区	区	区	区	区	区